

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ**  
**Điện thoại: 0233 3568387. Fax: 0233 3560482**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 Năm 2025**

- |                                       |            |
|---------------------------------------|------------|
| - Bảng cân đối kế toán                | Mẫu B01-DN |
| - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ          | Mẫu B03-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính       | Mẫu B09-DN |

**Quảng Trị, tháng 7 năm 2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>390.840.175.502</b>	<b>319.735.313.259</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V1</b>	<b>28.290.892.959</b>	<b>38.328.640.508</b>
1. Tiền	111		28.290.892.959	38.328.640.508
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		48.341.650	42.488.062
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		28.242.551.309	38.286.152.446
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.075.890.411</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.075.890.411	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>128.534.876.727</b>	<b>106.917.446.884</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	109.039.520.170	82.068.955.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	2.957.604.279	8.608.180.628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	1.728.402.716	1.524.485.662
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.825.581.132)	(1.919.105.132)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.634.930.694	16.634.930.694
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V5</b>	<b>219.586.391.639</b>	<b>156.680.388.830</b>
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	223.598.903.258	159.646.407.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2	(4.012.511.619)	(2.966.018.887)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.352.123.766</b>	<b>7.808.837.037</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	11.352.123.766	7.808.837.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>701.910.772.710</b>	<b>715.628.767.471</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>655.624.920.968</b>	<b>670.599.928.448</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	655.275.945.810	670.245.646.782
- Nguyên giá	222		1.808.550.877.465	1.795.531.768.223
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.153.274.931.655)	(1.125.286.121.441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	348.975.158	354.281.666
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.947.380.222)	(3.942.073.714)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V6</b>	<b>65.416.515</b>	<b>426.439.936</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	65.416.515	426.439.936
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V2</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.220.435.227</b>	<b>41.602.399.087</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	20.373.771.278	12.775.596.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.846.663.949	28.826.802.775
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.092.750.948.212</b>	<b>1.035.364.080.730</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>445.625.592.298</b>	<b>390.346.950.861</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>445.625.592.298</b>	<b>390.346.950.861</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	47.148.107.582	43.395.909.702
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.530.798.982	2.961.896.631



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	6.169.945.113	3.557.931.794
4. Phải trả người lao động	314		5.313.248.888	3.979.870.224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	7.348.688.554	6.322.418.993
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	15.559.941.827	18.648.290.095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	348.277.512.623	311.139.422.973
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		277.348.729	341.210.449
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>647.125.355.914</b>	<b>645.017.129.869</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V15</b>	<b>647.125.355.914</b>	<b>645.017.129.869</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.847.627.126)	(18.955.853.171)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.955.853.171)	(18.955.853.171)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.108.226.045	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.092.750.948.212</b>	<b>1.035.364.080.730</b>

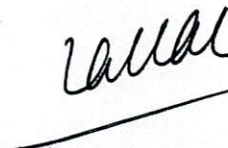
Lập ngày 19 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Hồ Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Cao Duy Hải

Tổng Giám đốc




Dương Tấn Thanh





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

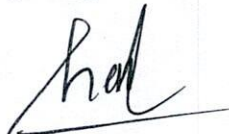
(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

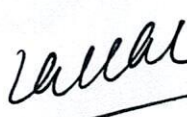
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	196.572.617.004	239.342.716.070	424.209.472.101	454.979.897.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	19.212.101	5.625.000	41.472.101	379.122.481
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05		750.000	5.625.000	23.010.000	5.625.000
- Hàng bán bị trả lại	06		18.462.101		18.462.101	373.497.481
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	196.553.404.903	239.337.091.070	424.168.000.000	454.600.774.852
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	174.221.538.995	211.045.078.792	384.022.625.290	412.441.910.477
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.331.865.908	28.292.012.278	40.145.374.710	42.158.864.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	758.404.630	1.496.913.758	1.815.556.096	2.852.216.756
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	4.362.168.418	6.584.829.895	8.630.416.429	13.629.215.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.324.011.438	6.483.078.786	8.404.723.775	13.449.709.361
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	13.577.781.184	17.508.873.384	24.031.083.785	35.267.456.124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	3.702.701.000	4.418.305.367	7.244.102.430	7.875.844.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.447.619.936	1.276.917.390	2.055.328.162	(11.761.434.908)
11. Thu nhập khác	31	VI 7		5.012.596.572	53.801.333	5.406.196.572
12. Chi phí khác	32	VI 8	903.450	174.392.577	903.450	255.455.737
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(903.450)	4.838.203.995	52.897.883	5.150.740.835
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.446.716.486	6.115.121.385	2.108.226.045	(6.610.694.073)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.446.716.486	6.115.121.385	2.108.226.045	(6.610.694.073)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		26	111	38	(120)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		26	111	38	(120)

Người lập biểu



Hồ Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Cao Duy Hải

Lập ngày 19. tháng 7 năm 2025



Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		408,713,309,720	1,070,052,851,316
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(405,053,180,414)	(805,740,599,557)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,204,961,883)	(37,914,950,892)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8,276,534,935)	(25,656,612,925)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47,290,782,168	73,435,255,927
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72,213,235,763)	(102,186,852,395)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(48,743,821,107)</b>	<b>171,989,091,474</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(5,632,603,400)	(2,395,276,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			1,064,889,800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,075,890,411)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		12,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		257,304,607	13,359,455
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,548,810,796</b>	<b>(11,317,026,745)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		414,679,013,343	827,362,685,268
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(377,540,923,693)	(964,243,940,315)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(200,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>37,138,089,650</b>	<b>(137,081,255,047)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10,056,920,661)</b>	<b>23,590,809,682</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>38,328,640,508</b>	<b>16,016,340,272</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>19,173,112</b>	<b>(1,278,509,446)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>28,290,892,959</b>	<b>38,328,640,508</b>

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Thị Mỹ Hạnh

Cao Duy Hải

Đường Tấn Thanh





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2025*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 11 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 31/3/2025 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu CN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 9: ngày 01 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **6. Tài sản cố định và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

#### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.



**8. Vốn chủ sở hữu****- Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

**- Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**- Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**9. Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### **11. Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2022, Công ty tính và nộp thuế thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% cho cả dự án nhà máy 1 và nhà máy 2 do hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế.

### **12. Công cụ tài chính**

#### **- Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

#### **- Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp



khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**- Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**- Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		30-06-2025	01-01-2025		
		VND	VND		
- Tiền mặt tại quỹ		48,341,650	42,488,062		
- Tiền gửi ngân hàng		28,242,551,309	38,286,152,446		
- Các khoản tương đương tiền		-	-		
Cộng		28,290,892,959	38,328,640,508		
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		30-06-2025	01-01-2025		
		VND	VND		
a . Đầu tư tài chính ngắn hạn		3,075,890,411	10,000,000,000		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,075,890,411	10,000,000,000		
b . Đầu tư tài chính dài hạn		3,000,000,000	3,000,000,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác		3,000,000,000	3,000,000,000		
Cộng		6,075,890,411	13,000,000,000		
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		30-06-2025	01-01-2025		
		VND	VND		
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn		109,039,520,170	82,068,955,032		
-SWISSTON BUILDING MATERIAL TRADING LLC		8,184,389,519	1,865,816,591		
- Công ty CP gỗ An Cường		8,050,788,720	13,589,962,920		
- Công ty TNHH SX gỗ An Cường		1,262,990,080	5,023,699,920		
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát		2,048,378,596	6,233,666,059		
-Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại MA VI NA		3,404,336,520	2,515,509,000		
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Diệp Dương		19,762,953,998	4,644,376,600		
- Công Ty TNHH TM DV Và XNK Bảo Lâm		-	9,235,073,900		
-Công Ty TNHH Ván Gỗ Thuận An		6,555,949,050	2,890,050,673		
-KL ABDUL SATHAR GENERAL TRADING LLC		15,391,386,230	5,423,381,246		
-KUNNATHAN CHIP BOARDS PVT LTD		-	5,663,691,478		
-Công Ty TNHH XNK Sơn Kim		11,130,529,300	-		
- Khách hàng khác		33,247,818,157	24,983,726,645		
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn		2,957,604,279	8,608,180,628		
-FAGUS-GRECON GRETEN GMBH & CO.KG		-	436,660,360		
- Công ty TNHH Trương Gia Thành		-	1,113,200,000		
- Công Ty CP Công Nghệ Phòng Cháy Thành Nam		-	4,500,000,000		
- Điện lực Gio Linh		-	300,000,000		
- Điện lực Gio Linh		361,706,376	-		
- Khách hàng khác		2,595,897,903	2,258,320,268		
c . Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-		
d . Trả trước cho người bán dài hạn		-	-		
4 . PHẢI THU KHÁC		30-06-2025	01-01-2025		
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn		1,728,402,716	-	1,524,485,662	-
- Tạm ứng		853,717,323	-	736,463,812	-
- Tiền lương		-	-	411,158,787	-
- Ký cược, ký quỹ		-	-	-	-
- Phải thu khác		874,685,393	-	376,863,063	-
b . Dài hạn		-	-	-	-



## 5 . HÀNG TỒN KHO

	30-06-2025	01-01-2025
	VND	VND
1 . Hàng tồn kho	223,598,903,258	159,646,407,717
- Nguyên liệu, vật liệu	42,878,347,412	37,081,414,064
- Công cụ, dụng cụ	59,567,839,648	59,298,447,966
- Chi phí SXKD dở dang	5,777,915,141	4,086,619,143
- Thành phẩm	115,374,801,057	59,179,926,544
- Hàng hóa		
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(4,012,511,619)	(2,966,018,887)
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	(4,012,511,619)	(2,966,018,887)
<b>Cộng</b>	<b>219,586,391,639</b>	<b>156,680,388,830</b>

## 6 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30-06-2025	01-01-2025
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	65,416,515	426,439,936
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25,067,244	25,067,244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13,564,248	13,564,248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17,694,114	17,694,114
- Rừng Tân Hợp	9,090,909	9,090,909
- Bể xử lý nước thải NM2	-	93,947,512
- Cải tạo, bổ sung hệ thống PCCC dây chuyền NM1	-	267,075,909
<b>Cộng</b>	<b>65,416,515</b>	<b>426,439,936</b>

## 7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	273,322,513,847	42,071,570,319	1,478,671,423,549	995,829,557	470,430,951	1,795,531,768,223
Số tăng trong kỳ	8,085,775,909	2,356,481,481	2,576,851,852			13,019,109,242
- Mua trong năm		2,356,481,481	2,576,851,852			4,933,333,333
- XDCB hoàn thành	8,085,775,909					8,085,775,909
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Góp vốn đầu tư						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	281,408,289,756	44,428,051,800	1,481,248,275,401	995,829,557	470,430,951	1,808,550,877,465
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	141,097,440,762	40,556,571,166	942,260,228,948	948,492,709	423,387,856	1,125,286,121,441
Số tăng trong kỳ	6,760,946,685	466,661,758	20,750,838,133	10,363,638		27,988,810,214
- Khấu hao trong kỳ	6,760,946,685	466,661,758	20,750,838,133	10,363,638		27,988,810,214
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	147,858,387,447	41,023,232,924	963,011,067,081	958,856,347	423,387,856	1,153,274,931,655
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	132,225,073,085	1,514,999,153	536,411,194,601	47,336,848	47,043,095	670,245,646,782
Tại ngày cuối kỳ	133,549,902,309	3,404,818,876	518,237,208,320	36,973,210	47,043,095	655,275,945,810



## 8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	410,000,000	247,990,000	3,638,365,380	-	4,296,355,380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410,000,000	247,990,000	3,638,365,380	-	4,296,355,380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	55,718,334	247,990,000	3,638,365,380	-	3,942,073,714
Số tăng trong kỳ	5,306,508	-	-	-	5,306,508
- Khấu hao trong kỳ	5,306,508	-	-	-	5,306,508
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61,024,842	247,990,000	3,638,365,380	-	3,947,380,222
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	354,281,666	-	-	-	354,281,666
Tại ngày cuối kỳ	348,975,158	-	-	-	348,975,158

## 9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

30-06-2025

01-01-2025

VND

VND

a . Ngắn hạn	11,352,123,766	7,808,837,037
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,936,610,877	1,584,729,759
- Nguyên vật liệu xuất dùng	4,424,709,911	4,755,651,949
- Chi phí bảo hiểm	1,463,375,325	523,109,666
- Chi phí vận chuyển hàng gửi kho	496,074,780	457,692,086
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,031,352,873	487,653,577
b . Dài hạn	20,373,771,278	12,775,596,312
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	18,520,994,211	10,810,664,381
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,161,924,545	1,246,409,107
- Chi phí trả trước dài hạn khác	690,852,522	718,522,824

## 10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

30-06-2025

01-01-2025

VND

VND

a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	348,277,512,623	311,139,422,973
*Vay ngắn hạn:	348,277,512,623	311,139,422,973
- Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	135,555,258,915	96,444,784,919
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	212,722,253,708	196,918,961,626
- Ngân hàng TMCP QT Việt Nam -CN Vinh		17,775,676,428
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	-	-

Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
T306/2024-HĐCVHM/NHCT45/28BB/HĐHM/2025	Ngân hàng TMCP Công thương VN	5,0%/năm	12 tháng	170 tỷ	135,555,258,915	135,555,258,915	Tài sản MDF1
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	5%/năm	12 tháng	270 tỷ	212,722,253,708	212,722,253,708	Tài sản MDF2
<b>Cộng</b>					<b>348,277,512,623</b>	<b>348,277,512,623</b>	



## b . Vay dài hạn

## 11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

30-06-2025

01-01-2025

	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>47,148,107,582</b>	<b>47,148,107,582</b>	<b>43,395,909,702</b>	<b>43,395,909,702</b>
- Công Ty TNHH Đầu Tư Hồng Lam	7,741,116,000	7,741,116,000	9,411,705,000	9,411,705,000
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	4,632,431,580	4,632,431,580	9,704,321,100	9,704,321,100
- Khách hàng nhập gỗ NL chuyển khoản	7,264,159,421	7,264,159,421	4,443,843,100	4,443,843,100
- Công ty CP DV TM Hồng Thắng	4,508,925,001	4,508,925,001	4,493,440,000	4,493,440,000
- Công Ty TNHH Thương Mại và DV Vạn H	16,511,052	16,511,052	3,203,702,170	3,203,702,170
- Công ty TNHH ACME INTER (VIỆT NAM)	2,343,000,000	2,343,000,000	2,663,100,000	2,663,100,000
- Phải trả các khách hàng khác	20,641,964,528	20,641,964,528	9,475,798,332	9,475,798,332
<b>b . Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

## 12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	01-01-2025		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30-6-2025	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		3,405,625,007	11,860,176,232	9,184,135,223		6,081,666,016
- Thuế TNDN						
- Thuế TNCN		152,306,787	861,860,967	935,236,593		78,931,161
- Thuế XNK			13,243,377	13,243,377		
- Các loại thuế khác			12,347,936	3,000,000		9,347,936
<b>Cộng</b>		<b>3,557,931,794</b>	<b>12,747,628,512</b>	<b>10,135,615,193</b>	-	<b>6,169,945,113</b>

## 13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

30-06-2025

01-01-2025

	VND	VND
<b>a . Lãi vay tạm tính</b>	<b>634,152,247</b>	<b>505,963,407</b>
- Lãi vay ngắn hạn	634,152,247	505,963,407
<b>b . Các khoản chi phí tạm tính khác</b>	<b>6,714,536,307</b>	<b>5,816,455,586</b>
- Chi phí tiền điện nước	3,136,599,462	4,797,413,208
- Chi phí vận chuyển + thẩm định	1,568,622,324	337,037,037
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ	1,168,904,761	228,654,054
- Chi phí hoa hồng môi giới	840,409,760	453,351,287
<b>Cộng</b>	<b>7,348,688,554</b>	<b>6,322,418,993</b>

## 14 . PHẢI TRẢ KHÁC

30-06-2025

01-01-2025

	VND	VND
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>15,559,941,827</b>	<b>18,648,290,095</b>
- Kinh phí công đoàn	503,730,695	250,622,245
- Phải trả Công ty CP Tuần Lộc QT	3,000,000,000	3,000,000,000
- Cổ tức phải trả	4,654,530,612	4,654,530,612
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6,354,171,074	6,354,171,074
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,047,509,446	4,388,966,164
<b>b . Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15,559,941,827</b>	<b>18,648,290,095</b>



**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm 2024</b>	551,135,950,000	11,999,994,000	100,837,039,040	(22,346,075,270)	641,626,907,770
Lãi trong năm				3,390,222,099	3,390,222,099
Giảm trong năm				-	-
- Trích Quỹ ĐTPPT				-	-
- Trích Quỹ KTPL				-	-
- Chia cổ tức				-	-
- Tạm ứng cổ tức				-	-
- Giảm khác				-	-
<b>Số dư cuối năm 2024</b>	<b>551,135,950,000</b>	<b>11,999,994,000</b>	<b>100,837,039,040</b>	<b>(18,955,853,171)</b>	<b>645,017,129,869</b>
<b>Số dư đầu năm 2025</b>	551,135,950,000	11,999,994,000	100,837,039,040	(18,955,853,171)	645,017,129,869
Lãi quý 1 năm 2025				661,509,559	661,509,559
Lãi quý 2 năm 2025				1,446,716,486	1,446,716,486
- Trích Quỹ KTPL				-	-
- Giảm khác				-	-
<b>Số dư ngày 30-6-2025</b>	<b>551,135,950,000</b>	<b>11,999,994,000</b>	<b>100,837,039,040</b>	<b>(16,847,627,126)</b>	<b>647,125,355,914</b>

**b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	01-01-2025 VNĐ	Tỷ lệ %	30-6-2025 VNĐ	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467,617,480,000	84.85%	467,617,480,000	84.85%
Công ty Cao su Tân Biên	33,671,550,000	6.11%	33,671,550,000	6.11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35,555,000,000	6.45%	35,555,000,000	6.45%
Vốn góp của cổ đông khác	14,291,920,000	2.59%	14,291,920,000	2.59%
<b>Cộng</b>	<b>551,135,950,000</b>	<b>100%</b>	<b>551,135,950,000</b>	<b>100%</b>

**c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30-06-2025 VND	01-01-2025 VND
<b>Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	551,135,950,000	551,135,950,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 30/6/2025	551,135,950,000	551,135,950,000

**d . Cổ tức**

Cổ tức, lợi nhuận	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

**e . Cổ phiếu**

	30-06-2025 VND	01-01-2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55,113,595	55,113,595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu phổ thông	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu phổ thông	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP



f . Các quỹ của doanh nghiệp	30-06-2025	01-01-2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100,837,039,040	100,837,039,040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30-06-2025	01-01-2025
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 474,650.14	403,095.70
	EUR 258.60	263.68
- Phải thu khách hàng	USD 1,132,856.03	811,030.14
- Ký quỹ, ký cược	USD -	-

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

## 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	239,342,716,070	196,572,617,004
<b>Cộng</b>	<b>239,342,716,070</b>	<b>196,572,617,004</b>

## 2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	5,625,000	750,000
Hàng bán bị trả lại		18,462,101
<b>Cộng</b>	<b>5,625,000</b>	<b>19,212,101</b>

## 3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	239,337,091,070	196,553,404,903
<b>Cộng</b>	<b>239,337,091,070</b>	<b>196,553,404,903</b>

## 4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	211,045,078,792	174,221,538,995
<b>Cộng</b>	<b>211,045,078,792</b>	<b>174,221,538,995</b>

## 5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,092,453	46,921,969
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,388,022,005	641,824,099
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	106,799,300	69,658,562
<b>Cộng</b>	<b>1,496,913,758</b>	<b>758,404,630</b>

## 6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,483,078,786	4,324,011,438
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101,751,109	38,156,980
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,584,829,895</b>	<b>4,362,168,418</b>



## 7 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1,235,454,545	-
Các khoản khác	3,777,142,027	
<b>Cộng</b>	<b>5,012,596,572</b>	<b>-</b>

## 8 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	170,564,745	
Các khoản khác	3,827,832	903,450
<b>Cộng</b>	<b>174,392,577</b>	<b>903,450</b>

## 9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
<b>a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	1,112,499	187,105,852
Chi phí nhân công	288,918,450	273,292,147
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán	16,986,086,841	12,186,487,453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200,248,891	930,895,732
Chi phí khác bằng tiền	32,506,703	
<b>Cộng</b>	<b>17,508,873,384</b>	<b>13,577,781,184</b>

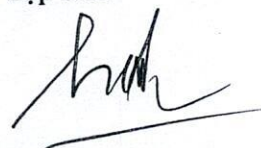
## b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	137,211,455	26,272,279
Chi phí nhân công	1,718,706,247	1,811,089,141
Chi phí khấu hao TSCĐ	340,828,051	269,385,108
Thuế, phí, lệ phí	404,701,791	239,516,816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987,030,827	1,405,921,656
Chi phí dự phòng	699,619,996	(93,524,000)
Chi phí khác bằng tiền	130,207,000	44,040,000
<b>Cộng</b>	<b>4,418,305,367</b>	<b>3,702,701,000</b>

## 10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

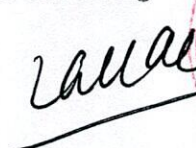
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	147,630,948,298	153,816,465,159
Chi phí nhân công	12,458,313,702	13,149,784,179
Chi phí khấu hao	16,411,137,215	13,626,310,923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,291,839,723	46,144,412,297
Chi phí bằng tiền khác	162,713,703	(49,484,000)
<b>Cộng</b>	<b>227,954,952,641</b>	<b>226,687,488,558</b>

Lập biểu



Hồ Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Cao Duy Hải

Quảng Trị, ngày 10 tháng 7 năm 2025



Dương Tấn Thanh